CÔNG TY CỔ PHẦN HHP GLOBAL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ III/2024

Hải Phòng, ngày 29 tháng 10 năm 2024

Signature Not Verified
Ký bởi: Công ty Cổ phần HHP Global
Ký ngày: 30/10/2024 17:48:38

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**839.317.007.796**	**355.148.162.321**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**15.974.047.179**	**9.418.072.541**
1. Tiền	111	VI.1	15.974.047.179	9.418.072.541
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**197.957.395.854**	**119.995.134.916**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2a	197.957.395.854	119.995.134.916
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**372.007.714.023**	**163.918.951.644**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	205.093.042.372	75.766.651.524
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		64.277.349.127	60.440.431.243
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.5a	57.000.000.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.6a	45.637.322.524	27.711.868.877
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**VI.7**	**225.204.405.939**	**54.227.174.739**
1. Hàng tồn kho	141		225.204.405.939	54.227.174.739
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**28.173.444.801**	**7.588.828.481**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.8a	970.946.689	180.569.014
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.202.498.112	7.408.259.467
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.613.176.812.345**	**1.498.934.163.611**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6.172.310.354**	**14.645.463.325**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	12.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.6b	6.172.310.354	2.645.463.325
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**54.806.775.980**	**59.894.188.992**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	25.042.538.567	25.975.038.858
Nguyên giá	*222*		*62.549.577.919*	*60.524.003.108*
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(37.507.039.352)*	*(34.548.964.250)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.10	29.764.237.413	33.919.150.134
Nguyên giá	*225*		*43.770.271.134*	*43.770.271.134*
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		*(14.006.033.721)*	*(9.851.121.000)*
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	*228*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.356.617.845.753**	**1.244.947.386.747**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.11	1.356.617.845.753	1.244.947.386.747
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**148.800.000.000**	**133.100.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.2b	118.500.000.000	67.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		30.000.000.000	65.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		300.000.000	300.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	300.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**46.779.880.258**	**46.347.124.547**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.8b	46.779.880.258	46.347.124.547
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.452.493.820.141**	**1.854.082.325.932**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.544.656.369.912**	**1.161.339.046.403**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**827.578.123.314**	**768.128.597.996**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.12a	31.370.241.874	456.563.194.724
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.13	11.093.011.270	10.960.298.824
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14a	2.917.754.789	3.965.180.158
4. Phải trả người lao động	314		1.150.847.269	819.144.595
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.15	327.381.784	1.193.123.670
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.16	34.128.491.392	37.711.780.034
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.17a	736.187.760.101	247.722.352.934
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.18	10.402.634.835	9.193.523.057
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**717.078.246.598**	**393.210.448.407**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		8.862.504	48.743.799
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.17b	717.069.384.094	393.161.704.608
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**907.837.450.229**	**692.743.279.529**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI.19**	**907.837.450.229**	**692.743.279.529**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		865.543.430.000	620.238.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*865.543.430.000*	*620.238.100.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.522.689.196	10.885.877.418
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.771.331.033	61.619.302.111
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*33.406.089.429*	*45.251.184.333*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*1.365.241.604*	*16.368.117.778*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.452.493.820.141**	**1.854.082.325.932**

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thảo Phương	Bùi Thị Giang	Trần Thị Thu Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	395.054.504.167	223.569.479.833	1.040.534.996.749	605.297.072.625
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		395.054.504.167	223.569.479.833	1.040.534.996.749	605.297.072.625
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	388.136.590.377	209.885.413.991	1.012.872.413.972	560.560.319.058
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.917.913.790	13.684.065.842	27.662.582.777	44.736.753.567
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	2.568.505.572	3.215.981.408	11.944.557.661	10.903.763.537
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	4.543.396.123	16.001.198.908	12.521.659.443	27.432.572.346
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*			*5.101.474.090*	*12.506.570.095*	*16.532.847.528*
- Chi phí chênh lệch tỷ giá				*10.899.724.818*		*10.899.724.818*
8. Chi phí bán hàng	25	VII.5	1.992.319.157	518.583.839	4.109.232.705	1.461.485.846
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.6	1.029.072.696	1.057.622.239	3.753.560.214	2.626.324.446
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.921.631.386	(677.357.736)	19.222.688.076	24.120.134.466
11. Thu nhập khác	31	VII.7		17.898.501	5.426.528	18.043.916
12. Chi phí khác	32	VII.8	232.063.505	22.881.185	262.851.350	103.122.517
13. Lợi nhuận khác	40		(232.063.505)	(4.982.684)	(257.424.822)	(85.078.601)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.689.567.881	(682.340.420)	18.965.263.254	24.035.055.865
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	324.326.277		2.917.754.789	4.199.967.081
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.365.241.604	(682.340.420)	16.047.508.465	19.835.088.784
14.1 Lợi nhuận được chia từ công ty con					*4.339.340.659*	*3.797.802.198*
14.2 Lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty mẹ					*11.708.167.806*	*16.037.286.586*

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thảo Phương	Bùi Thị Giang	Trần Thị Thu Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.505.981.166.939	595.129.504.699
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(816.791.450.466)	(605.118.751.894)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.418.826.679)	(8.871.632.062)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(21.234.091.749)	(14.311.029.398)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.249.306.145)	(6.640.220.503)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21.378.010.229	94.232.703.858
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(157.211.441.384)	(57.122.285.594)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***517.454.060.745***	***(2.701.710.894)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(79.192.072.428)	(374.166.169.240)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(231.135.000.000)	(147.299.488.368)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		109.872.479.452	42.677.308.056
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(16.000.000.000)	(14.400.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		300.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.656.932.883	4.196.085.530
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(212.497.660.093)***	***(488.992.264.022)***

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		200.000.000.000	300.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		830.381.717.591	642.103.782.259
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.314.780.546.426)	(442.541.892.096)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(14.001.597.179)	(5.798.314.496)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(298.400.426.014)***	***493.763.575.667***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**6.555.974.638**	**2.069.600.751**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**9.418.072.541**	**1.455.797.576**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**VIII**	**15.974.047.179**	**3.525.398.327**

Lập, Ngày 29 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thảo Phương	Bùi Thị Giang	Trần Thị Thu Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần HHP GLOBAL (tiền thân là Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Hải Phòng) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0201282851 ngày 05 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 14 lần thay đổi đăng ký kinh doanh. Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 14 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 21 tháng 05 năm 2024.

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 194 đường Kiều Hạ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Điện thoại : 02253 979 952
Fax : 02253 979 951
Email : hhppaper@gmail.com
Mã số thuế : 0 2 0 1 2 8 2 8 5 1

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

- Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa

  Chi tiết: Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa giấy nhăn và giấy bìa;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con, công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD
Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Hà Nam	KCN Đồng Văn I, thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	Sản xuất bột giấy, giấy	52,75%	52,75%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Hoàng Hà	Lô 3, tổ 40, Trung tâm nhà hát kịch, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội	Kinh doanh bất động sản,quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.	30%	30%
Công ty Cổ phần Đầu tư 3C Pro	771 Quang Trung, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Tp.Hà Nội	Sản xuất gia công, sản xuất giấy vệ sinh, sản xuất gia công sản phẩm giấy dân dụng và kinh doanh các sản phẩm liên quan về giấy	80%	80%
Công ty Cổ phần Năng lượng	Lô CN2 Cụm Công nghiệp Thị trấn Tiên	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng	51%	51%

Xanh HHP	Lãng, Thị Trấn Tiên Lãng, Huyện Tiên Lãng, Tp.Hải Phòng, Việt Nam	kim loại		
Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Phú Yên	Lô E8 Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu, Xã Xuân Hải, Thị xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	51%	51%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC

Số liệu BCTC 9 tháng đầu của năm 2024 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC năm 2023 và BCTC 9 tháng đầu năm 2023.

7. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 công ty có 182 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 142 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ KẾ TOÁN SỬ DỤNG

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng.

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30/09/2024 được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là 24.233 VND/USD (Ngân hàng công ty thường xuyên có giao dịch).

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là 24.733 VND/USD (Ngân hàng công ty thường xuyên có giao dịch)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của công ty,Việc kiểm soát đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

+ Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau. Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê tài chính

Khoản chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong trường hợp bán và thuê lại là thuê tài chính được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê lại tài sản.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Tài sản cố định	**Số năm**
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-20
Máy móc và thiết bị	05-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-10

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc thiết bị	6 - 15

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Các quỹ khác

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nghị quyết đại cổ đồng cổ đông số 01/2024/HHP/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 06 năm 2024 quyết định phân phối lợi nhuận hợp nhất năm 2022 như sau:

Trích lập quỹ đầu tư phát triển	*: 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2023*
Trích lập quỹ khen thưởng	*: 5% lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2023*
Trích lập quỹ phúc lợi	*: 5% lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2023*
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	*: 6,5% tương đương 40.305.330.000 VND*

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong

suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát schung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1

V. Sự kiện quan trọng phát sinh làm ảnh hưởng đến sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Cơn bão số 3 (Yagi) diễn ra vào ngày 7/9/2024 đã khiến cho Nhà máy sản xuất của Công ty tại Cụm công nghiệp thị trấn Tiên Lãng, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng bị ảnh hưởng đáng kể. Mặc dù Công ty đã chủ động triển khai công tác phòng chống bão tuy nhiên sức tàn phá của cơn bão là quá lớn và thiệt hại là điều không thể tránh khỏi.

Hai hạng mục bị ảnh hưởng lớn gồm:

+ Nhà lò hơi khu vực che vị trí buồng đốt của lò (là phần cao nhất hơn 27 mét), nằm độc lập ngay đầu hướng gió, bị lốc bay toàn bộ phần tôn mái. Gió lớn lùa vào làm xô lệch các phần mái còn lại và các tấm che mái phòng điều khiển, nước mưa bị gió đẩy sang đội qua các khe hở làm ướt toàn bộ tủ điện điều khiển, hệ lò phía trong.

+ Hệ thống pin năng lượng mặt trời trên mái nhà xưởng sản xuất chính bị tốc khoảng 40-50% làm rách phần mái tôn, một số tấm pin bị gió thổi bay xuống đâm vào phần mái tôn thấp của nhà xưởng chính khiến cho nước mưa theo gió hắt vào làm ướt khoảng trên 1.000 tấn thành phẩm.

Sau khi cơn bão qua, việc khắc phục không thuận lợi do mưa lớn tiếp tục kéo dài. Thời gian phối hợp với Công ty Bảo hiểm thực hiện khảo sát, chào giá, chuẩn bị vật tư và nhân lực lợp lại mái nhà lò hơi mất 16 ngày và thời gian thi công cũng bị kéo dài khoảng 12 ngày. Trong thời gian đó, Công ty đã đồng thời thực hiện tháo dỡ các thiết bị điện để sấy, đưa vào phòng thử nghiệm để test kiểm tra thông số cho từng thiết bị. Các thiết bị đo lường điều khiển chính được gửi về hãng kiểm tra tại phòng thí nghiệm, rất may các thiết bị này không bị hỏng đến mức phải thay thế. Tuy nhiên do lò hơi bị ngấm nước toàn bộ thể xây buồng đốt, hệ bảo ôn… nên kể từ thời điểm đốt được lò đã phải tiến hành đốt sấy 7 ngày sau mới bắt đầu cấp hơi lại được. Chính vì vậy mặc dù phần thiết bị chính của dây chuyền sản xuất không bị ảnh hưởng nhưng việc phải đợi lò hơi cấp hơi trở lại đã khiến nhà máy phải dừng hoạt động tổng thời gian lên tới gần 40 ngày. Hoạt động sản xuất bị gián đoạn trong khi các khoản chi phí cố định như tiền lương công nhân, lãi vay… vẫn phát sinh đã làm tăng chi phí vận hành thử nghiệm của nhà máy. Công ty cũng đã phải làm công văn xin hoãn lịch kiểm tra kết quả vận thành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Dự án nhà máy mới từ tháng 9/2024 sang tháng 12/2024 khiến cho giai đoạn vận hành chính thức của Nhà máy cũng bị lùi lịch tương ứng, làm ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong Quý III và IV/2024.

Hiện Công ty đã đưa Nhà máy đã đi vào vận hành ổn định từ giữa tháng 10/2024, và đang tích cực làm việc với các Công ty bảo hiểm để hoàn tất công tác bồi thường theo Hợp đồng cũng như khắc phục các hạng mục còn lại.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	417.582.899	1.114.544.770
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.556.464.280	8.303.527.771
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*14.392.667.498*	*4.264.332.865*
Ngân hàng Bảo Việt	*5.628.121*	*101.546.728*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	*13.942.616*	-
Ngân hàng TMCP FIRST BANK	*212.136.603*	*1.859.196.551*
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	*4.898.209*
Ngân hàng Shinhanbank - CN Hồ Chí Minh	*11.663.335*	*9.153.788*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	*359.121.150*	*1.975.947.639*
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	*536.291.666*	*57.082.946*
Ngân hàng Woori bank- CN Phú Mỹ Hưng	*153.512*	*31.369.045*
Ngân hàng HUANAN - CN Hồ Chí Minh	*24.859.779*	-
Cộng	**15.974.047.179**	**9.418.072.541**

2. Đầu tư tài chính

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	2.400.120.000	-	2.394.361.644	-
Ngân hàng TMCP Công Thương – Chi nhánh Tiên Sơn (2)	116.804.668.055	-	72.723.200.000	-
Ngân hàng FIRST BANK Comperial Bank, LTD. – Chi nhánh thành phố Hà Nội (3)	20.141.734.935	-	18.405.220.258	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (4)	14.940.872.864	-	14.602.353.014	-
Woori bank Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng(5)	11.870.000.000	-	11.870.000.000	-
Ngân hàng Huanan Commercial - CN TP.Hồ Chí Minh (6)	19.030.000.000	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (7)	12.770.000.000	-	-	-
Cộng	**197.957.395.854**	**-**	**119.995.134.916**	**-**

(1) Là khoản tiền gửi tiết kiệm thời hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, tổng số tiền 2.400.120.000 VND.

(2) Là khoản tiền gửi tiết kiệm thời hạn 06 tháng và 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Tiên Sơn, tổng số tiền 116.804.68.055 VND, hiện đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Tiên Sơn.

(3) Là khoản tiền gửi tiết kiệm thời hạn 06 tháng tại Ngân hàng FIRST BANK Comperial Bank, LTD. - Chi nhánh thành phố Hà Nội, tổng số tiền 20.141.734.935 VND, hiện đang được thế chấp tại Ngân hàng FIRST BANK Comperial Bank, LTD. - Chi nhánh thành phố Hà Nội.

(4) Là khoản tiền gửi tiết kiệm thời hạn 06 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh , tổng số tiền 14.940.872.864 VND, hiện đang được thế chấp tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh.

(5) Các khoản tiền gửi tiết kiệm thời hạn 12 tháng tại Woori bank Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng, tổng số tiền 11.870.000.000 VND, hiện đang được thế chấp tại Woori bank Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng.

(6) Các khoản tiền gửi tiết kiệm thời hạn 06 tháng và 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong, tổng số tiền 12.770.000.000 VND, hiện đang được thế chấp tại Ngân hàng Tiên Phong.

(7) Các khoản tiền gửi tiết kiệm thời hạn 12 tháng tại Ngân hàng Huanan Commercial - CN TP.Hồ Chí Minh, tổng số tiền 19.030.000.000 VND, hiện đang được thế chấp tại Ngân hàng Huanan - CN Hồ Chí Minh.

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	**118.500.000.000**	**-**	**67.500.000.000**	**-**
Công ty cổ phần giấy Hoàng Hà Hà Nam(a)	*48.000.000.000*	-	*48.000.000.000*	-
Công ty Cổ phần Đầu tư 3C Pro(b)	*14.400.000.000*	-	*14.400.000.000*	
Công ty Cổ phần Năng lượng xanh HHP (c)	*5.100.000.000*	-	*5.100.000.000*	
Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Phú Yên (d)	*51.000.000.000*	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**30.000.000.000**	**-**	**65.000.000.000**	**-**
Công ty cổ phần giấy Hoàng Hà Phú Yên	-		*35.000.000.000*	
Công ty cổ phần tập đoàn Đầu tư Hoàng Hà(e)	*30.000.000.000*	-	*30.000.000.000*	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**300.000.000**	**-**	**300.000.000**	**-**
Công ty Cổ phần Verig Holdings (f)	*300.000.000*	-	*300.000.000*	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**-**	-	**300.000.000**	-
Trái phiếu (g)	-	-	*300.000.000*	-
Cộng	**148.800.000.000**	**-**	**133.100.000.000**	**-**

(a) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700219848 thay đổi lần thứ 11 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 06 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty cổ phần giấy Hoàng Hà Hà Nam là 91.000.000.000 đồng. Đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, vốn góp của Công ty Cổ phần HHP GLOBAL là 48.000.000.000 đồng, chiếm 52,75% vốn thực góp.

(b) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109749005 thay đổi lần thứ 4 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 8 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư 3C Pro là 18.000.000.000 đồng. Đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, vốn góp của Công ty Cổ phần HHP GLOBAL là 14.400.000.000 đồng, chiếm 80% vốn thực góp.

(c) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0202211229 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 14 tháng 8 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Năng Lượng Xanh HHP là 10.000.000.000 đồng. Đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, vốn góp của Công ty Cổ phần HHP GLOBAL là 5.100.000.000 đồng, chiếm 51% vốn thực góp.

(d) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Phú Yên theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 12.05.1-2023/NQ-HHP-HĐQT ngày 05 tháng 12 năm 2023 quyết định đầu tư góp vốn 51.000.000.000 đồng tương đương với 51% vốn điều lệ của Công ty sau khi góp đủ vốn. Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2024, Công ty Cổ phần HHP GLOBAL đã góp được 51.000.000.000 đồng, chiếm 51% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Phú Yên.

(e) Theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0108828180 thay đổi lần thứ nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 12 năm 2019. Công ty Cổ phần HHP GLOBAL nắm giữ 3.000.000 cổ phiếu, tương đương 30% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Hoàng Hà.

(f) Theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0108771752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 12 năm 2023, Công ty Cổ phần HHP GLOBAL cam kết đầu tư vào Công ty

Cổ phần Verig Holdings là 300.000.000 VND, tương đương 0,6% vốn điều lệ. Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết.

Hiện tại Công ty con và công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Việt Cường	41.086.042.179	-
Công ty Cổ phần Sản Xuất và Thương Mại PP	24.908.355.959	93.636.000
Công ty Cổ phần sản xuất giấy Mỹ Hương	18.686.466.264	33.493.176.424
Công ty Cổ phần Đầu tư xây thương mại và phát triển dịch vụ Nhất Long	22.169.280.100	-
Công ty Cổ phần giấy Từ Châu	2.769.131.602	12.500.001.650
Các khách hàng khác	95.473.766.268	29.679.837.450
Cộng	**205.093.042.372**	**75.766.651.524**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***4.170.000.000***	***109.822.292***
Công ty cổ phần đầu tư 3C Pro	4.170.000.000	109.822.292
Trả trước cho người bán khác	***60.107.349.127***	***60.330.608.951***
SUMEC HONGKONG COMPANY LIMITED	28.843.771.183	-
Công ty cổ phần tổng Công ty DuLico	13.091.132.395	10.917.521.287
Công ty cổ phần giấy Orient	-	1.472.666.020
Công ty TNHH Vương An Phú	-	18.946.333.977
Công ty cổ phần sản xuất giấy Mỹ Hương	-	12.000.000.000
Các nhà cung cấp khác	18.172.445.549	16.994.087.667
Cộng	**64.277.349.127**	**60.440.431.243**

5. Phải thu về cho vay

a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***57.000.000.000***	-
Công ty cổ phần giấy Hoàng Hà Hà Nam (1)	12.000.000.000	-
Công ty cổ phần giấy Hoàng Hà Phú Yên (2)	45.000.000.000	-
Cộng	**57.000.000.000**	-

(1) Là khoản cho Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Hà Nam (Công ty con) vay theo các hợp đồng sau:
+ Hợp đồng cho vay số 3005/2018/HD/HP-HNA ngày 30/05/2018. Thời hạn vay 36 tháng với tổng số tiền cho vay là 12.000.000.000 VND. Theo phụ lục hợp đồng cho vay số 02 ngày 27/05/2023 gia hạn thời hạn cho vay 24 tháng kể từ ngày 30/05/2023.

(2) Là khoản cho vay Công ty cổ phần giấy Hoàng Hà Phú Yên theo biên bản làm việc ngày 10 tháng 5 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần HHP GLOBAL và Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Phú Yên về việc hỗ trợ Công ty con đáp ứng các điều kiện vay vốn tại ngân hàng triển khai dự án Nhà máy giấy công suất 100.000 tấn/năm tại Phú Yên do Công ty con là chủ đầu tư.

6. Phải thu ngắn hạn dài hạn khác

a) Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***15.721.265.468***	-	***9.402.527.551***	-
Phải thu lãi cho vay - Công ty Cổ phần giấy Hoàng Hà Hà Nam	1.716.164.377	-	905.424.654	-
Phải thu tiền cổ tức- Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Hà Nam	11.556.443.556	-	8.497.102.897	
Phải thu lãi cho vay - Công ty Cổ phần giấy Hoàng Hà Phú Yên	1.168.657.535	-	-	-
Phải thu tiền cổ tức- Công ty Cổ phần Đầu tư 3C Pro	1.280.000.000	-	-	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***29.916.057.056***	-	***18.309.341.326***	-
Tạm ứng	23.539.957.132	-	13.168.728.982	-
Lãi tiền gửi dự thu	1.408.081.020	-	2.146.004.438	-
Ký cược, ký quỹ	1.847.000.000	-	-	-
Công ty cổ phần quản lý và kinh doanh hạ tầng công nghiệp Bình Thuận (BTIP)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Thuế GTGT của hợp đồng thuê mua tài chính và các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.121.018.722	-	994.607.906	-
Cộng	**45.637.322.524**	-	**27.711.868.877**	-

b) Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đặt cọc tài sản thuê tài chính	2.645.463.325	-	2.645.463.325	-
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	3.526.847.029			
Cộng	**6.172.310.354**	-	**2.645.463.325**	-

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	99.656.318.293	-	40.735.295.601	-
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế	34.276.150.587	-	1.443.546.471	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	47.145.571.937	-	-	-
Hàng hóa	30.445.908.642	-	12.048.332.667	-
Thành phẩm	13.680.456.480	-	-	-
Cộng	**225.204.405.939**	-	**54.227.174.739**	-

8. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí CCDC xuất dùng	422.575.978	180.569.014
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	548.370.711	-
Cộng	**970.946.689**	**180.569.014**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả trước 1 lần (*)	43.540.682.000	43.540.682.000
Công cụ dụng cụ	3.123.748.698	261.677.368

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các chi phí trả trước dài hạn khác	115.449.560	2.544.765.179
Cộng	**46.779.880.258**	**46.347.124.547**

(*) Là tiền thuê đất trả trước một lần tại lô đất CN2, Cụm Công nghiệp thị trấn Tiên Lãng theo quyết định thuê đất số 3874/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2020. Thời hạn thuê đất đến 17/7/2070, tổng số tiền thuê đất cho cả thời gian thuê là 52.458.653.000 VND. Công ty được miễn tiền thuê đất đến hết tháng 06/2029 theo quyết định số 4128/QĐ-CTHPH ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Cục thuế Hải Phòng, tổng số tiền được miễn là 8.917.971.000 VND. Số tiền thuê đất còn lại là 43.540.682.000 VND được phân bổ vào chi phí kể từ tháng 07/2029 đến hết thời gian thuê.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	18.068.470.367	34.388.412.834	8.067.119.907	60.524.003.108
Mua trong kỳ	-	2.025.574.811	-	2.025.574.811
Số cuối kỳ	**18.068.470.367**	**36.157.487.645**	**8.067.119.907**	**62.549.577.919**
Trong đó				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		8.737.917.000	1.189.236.364	9.927.153.364
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	9.903.393.910	21.010.125.801	3.635.444.539	34.548.964.250
Khấu hao trong kỳ	674.392.788	1.826.274.907	457.407.407	2.958.075.102
Số cuối kỳ	**10.577.786.698**	**22.836.400.708**	**4.092.851.946**	**37.507.039.352**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	8.165.076.457	13.378.287.033	4.431.675.368	25.975.038.858
Số cuối kỳ	**7.490.683.669**	**13.321.086.937**	**3.974.267.961**	**24.786.038.567**

Một số tài sản cố định đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Tiên phong và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiên Sơn. Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 12.275.914.618 VND và 7.396.381.530 VND.

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	43.770.271.134	43.770.271.134
Số cuối kỳ	**43.770.271.134**	**43.770.271.134**
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	9.851.121.000	9.851.121.000
Khấu hao trong kỳ	4.154.912.721	4.154.912.721
Số cuối kỳ	**14.006.033.721**	**14.006.033.721**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	33.919.150.134	33.919.150.134
Số cuối kỳ	**29.764.237.413**	**29.764.237.413**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang (*)	1.244.947.386.747	111.670.459.006	-	1.356.617.845.753
Cộng	**1.244.947.386.747**	**111.670.459.006**	**-**	**1.356.617.845.753**

(*) Là chi phí đầu tư xây dựng dự án "Di dời, mở rộng nhà máy giấy Hoàng Hà" tại cụm công nghiệp thị trấn Tiên Lãng, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng. Tổng chi phí đầu tư theo Báo cáo kiểm toán độc lập về kiểm toán báo cáo quyết toán chi phí dự án hoàn thành tính đến hết ngày 31/5/2024 (đợt 1) là 1.359.645.690.597 đồng. Dự án vẫn đang trong giai đoạn vận hành thử nghiệm, theo kế hoạch sẽ chuyển sang giai đoạn vận hành chính thức cuối tháng 9/2024.

Tuy nhiên, do ảnh hưởng của cơn bão số 3 Yagi ngày 7/9/2024, như đã trình bày tại mục V. Sự kiện quan trọng phát sinh làm ảnh hưởng đến sản xuất, kinh doanh trong kỳ, thời gian vận hành thử nghiệm của dự án bị kéo dài dự kiến đến cuối tháng 12/2024 (sau khi nhận được Văn bản chấp thuận của Bộ TNMT).

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan	***5.273.640.000***	***5.273.640.000***	-	-
Công ty cổ phần Năng Llượng Xanh HHP	5.273.640.000	5.273.640.000	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***26.096.601.874***	***26.096.601.874***	***456.563.194.724***	***456.563.194.724***
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng VITECCONS	5.981.599.723	5.981.599.723	38.891.599.723	38.891.599.723
Công ty TNHH Công nghệ sạch	2.738.606.270	2.738.606.270	7.896.734.667	7.896.734.667
Công ty TNHH Logistics Chim Bồ câu CN Tại Hải Phòng	1.051.490.743	1.051.490.743	-	-
Công ty cổ phần Thuận Hải Commodities	1.038.847.840	1.038.847.840	-	-
NEWPORT CH INTERNATIONAL	1.022.273.266	1.022.273.266	-	-
Công ty TNHH Vương An Phú	993.515.826	993.515.826	-	-
Công ty cổ phần dầu nhờn quốc tế Việt Mỹ	991.043.240	991.043.240	462.475.112	462.475.112

Công ty TNHH Kim Trường Phúc	968.443.608	968.443.608	968.443.608	968.443.608
Công ty cổ phần đầu tư phát triển và ứng dụng Toàn Cầu	900.000.000	900.000.000	1.854.758.750	1.854.758.750
Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh Phú Thịnh	781.000.000	781.000.000	-	-
Công ty Cổ phần TM Dịch vụ Giấy Việt	1.025.604.680	1.025.604.680	706.850.000	706.850.000
Sumec Hongkong Company Limited	-	-	379.272.449.542	379.272.449.542
Các nhà cung cấp khác	8.694.176.678	8.694.176.678	26.509.783322	26.509.783322
Cộng	**31.370.241.874**	**31.370.241.874**	**456.563.194.724**	**456.563.194.724**

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Việt Cường	-	8.491.578.505
Công ty TNHH Phương Tùng Bách	5.000.000.000	
Jinhong Industrial (Hongkong)Co.,limited	512.644.547	-
Wellrich Group Holding LTD	1.356.157.500	
Xilinda (Zhangzhou) Packing Paper	1.571.046.667	
Yuenfat Paper Products FTY.LTD	1.491.773.250	-
Các khách hàng khác	1.971.389.306	2.468.720.319
Cộng	**11.093.011.270**	**10.960.298.824**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6.570.956.464	(6.570.956.464)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.932.780.158	2.917.754.789	(3.932.780.158)	2.917.754.789
Thuế thu nhập cá nhân	32.400.000	14.940.087	(47.340.087)	-
Tiền thuê đất	-	285.939.400	(285.939.400)	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
Cộng	**3.965.180.158**	**9.753.590.740**	**(10.841.016.109)**	**2.917.754.789**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước 10%, nước 5%.

Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	327.381.784	1.094.243.670
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	98.880.000
Cộng	**327.381.784**	**1.193.123.670**

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***486.000.000***	***615.600.000***
Thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	486.000.000	615.600.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***33.268.109.625***	***37.096.180.034***
Kinh phí công đoàn	374.381.767	130.739.174
Phải trả tiền thanh toán L/C	33.276.972.129	36.965.440.860
Cộng	**34.128.491.392**	**37.711.780.034**

17. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***655.638.574.565***	***655.638.574.565***	***239.051.361.454***	***239.051.361.454***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tiên Sơn (a)	*362.807.055.195*	*362.807.055.195*	*27.877.116.168*	*27.877.116.168*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (b)	*19.894.879.364*	*19.894.879.364*	*19.150.623.945*	*19.150.623.945*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	*30.496.004.143*	*30.496.004.143*
Ngân hàng FIRST BANK Comperial Bank, LTD. – Chi nhánh thành phố Hà Nội (d)	*99.236.349.945*	*99.236.349.945*	*91.583.930.122*	*91.583.930.122*
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (e)	*47.700.720.594*	*47.700.720.594*	*46.951.321.844*	*46.951.321.844*
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng (f)	*22.827.002.492*	*22.827.002.492*	*22.992.365.232*	*22.992.365.232*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm (g)	*40.819.640.648*	*40.819.640.648*	-	-
Ngân hàng Huanan Commercial Bank – CN TP.Hồ Chí Minh (i)	*62.352.926.327*	*62.352.926.327*	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.17b)	**68.000.000.000**	**68.000.000.000**	-	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.17b)	**12.549.185.536**	**12.549.185.536**	**8.670.991.480**	***8.670.991.480***
Cộng	**736.187.760.101**	**736.187.760.101**	**247.722.352.934**	**247.722.352.934**

(a) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tiên Sơn theo Thỏa thuận cấp tín dụng số 01/2024-TTCTD/NHCT284-HHPGLOBAL ngày 9/4/2024; Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT284-HHPGLOBAL ngày 9/4/2024 với hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 đồng; Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCV-SDDBS/NHCT284-HHP GLOBAL ngày 09/07/2024 tăng Hạn mức tín dụng thành 400.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 09/04/2024 đến hết ngày 09/04/2025. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giấy bao bì và các sản phẩm liên quan thuộc ngành giấy. Lãi suất cho vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bởi:

+ Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2023/HĐBĐ/NHCT284-QTS HHP GLOBAL ngày 9/4/2024. Tài sản thế chấp là toàn bộ các Quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty đối với các bên có nghĩa vụ thanh toán trong quá trình kinh doanh hình thành từ vốn vay do Ngân hàng tài trợ.

+ Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 02/2024/HĐBĐ/NHCT284-HTK HHP GLOBAL ngày 9/4/2024. Tài sản thế chấp là hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay của Ngân hàng tài trợ.

+ Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số *01/2024/HĐBĐ/NHCT284-TSGLVĐ-HHP-KIEUHA ngày 28/04/2024*. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK926926 do Sở Tài Nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng cấp ngày 26/04/2018 tại số 194 đường Kiều Hạ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

+ Các hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn được ký giữa Công ty cổ phần HHP GLOBAL và ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tiên Sơn.

(b)) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/24/HM/14185005 ký ngày 11/1/2024. Hạn mức cho vay không vượt quá 20.000.000.000 VND, thời gian duy trì hạn mức đến hết ngày 11/1/2025. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo từng thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Thời hạn Cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.

Tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm:

+ Nhà kho và văn phòng làm việc hình thành trên đất của Công ty TNHH tư vấn sản xuất giấy Hoàng Hà, Giấy chứng nhận ĐKKD số 0101149782 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 14/06/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 29/12/2017 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CE 792947 do Sở tài nguyên và Môi trường Thành phố Hải Phòng cấp ngày 29/11/2016.

+ Thế chấp bất động sản theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số: BD 772273 số vào sổ cấp GCN: CH00531 4690/2010/QĐ-UBND quận Đống Đa cấp ngày 24/12/2010 địa chỉ tại: số 40 ngõ 69 phố Chùa Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội, theo hợp đồng thế chấp số 3819.2020/HĐTC ngày 24/9/2020 và các phụ lục sửa đổi kèm theo

+ Thế chấp hàng hóa luân chuyển và quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại theo hợp đồng thế chấp số 01/2019/HĐTC-TSBĐS ngày 20/06/2019 và hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo ký giữa khách hàng và ngân hàng.

(d) Là khoản vay Ngân hàng FIRST BANK Comperial Bank, LTD. – Chi nhánh thành phố Hà Nội theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 30230079 ngày 13 tháng 11 năm 2023. Hạn mức tín dụng 100 tỷ VND. Mục đích chỉ dùng khoản tín dụng được cấp để nhập khẩu và/hoặc mua nội địa nguyên vật liệu, hàng hóa nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay đối với khoản ứng vay được cấp dưới hình thức Chuyển trả theo chứng từ nhập khẩu, chấp nhận trả tiền đổi lấy chứng từ mua trong nước. Thư tín dụng trả ngay là 180 ngày kể từ ngày tiếp theo ngày góp vốn. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản/biện pháp sau:

(1) Bảo lãnh cá nhân do bà Trần Thị Thu Phương và ông Nguyễn Vinh Quang ký phát cho ngân hàng hưởng lợi.

(2) Tiền gửi tài khoản: Công ty cung cấp khoản tiền bằng 20% số tiền khi giải ngân dưới mức 1.000.000 USD, 30% số tiền khi giải ngân vượt mức 1.000.000 USD dưới hình thức tiền gửi tài khoản để đảm bảo khi vay.

(3) Bất động sản: Quyền sử dụng đất, và Nhà ở có Giấy tờ hợp lệ thuộc Quyền sở hữu của bà Trần Thị Thu Phương và ông Nguyễn Trần Nhật Đức, được liệt kê trong danh mục các hạng mục công trình theo hợp đồng thế chấp tài sản số LUR-BD 112/08 được bên vay ký kết ngày 10/11/2023 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thế chấp cho Ngân hàng First Commercial Bank, LTD. Thành phố Hà Nội hưởng lợi.

(e) Là khoản vay ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 130004184791 ngày 09/02/2023. Giá trị hạn mức tín dụng là 2.000.000 USD, thời hạn duy trì hạn mức gia hạn theo Thỏa thuận số 02 đến ngày 09/02/2025. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh giấy Kraft, kinh doanh bột giấy, giấy phế liệu, giấy nguyên liệu. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay không quá 06 tháng và được quy định cụ thể tại từng đơn rút vốn vay kiêm khế ước nhận nợ. Lãi suất vay theo thông báo của Ngân hàng tại từng đơn rút vốn vay kiêm khế ước nhận nợ điều chỉnh ba tháng một lần trong suốt thời hạn vay. Điều kiện sử dụng hạn mức tín dụng là hoàn tất các thủ tục thế chấp tài khoản tiền gửi trước giải ngân. Giá trị gốc của tài khoản tiền gửi phải luôn bằng ít nhất 30% tổng dư nợ tại bất kỳ thời điểm nào.

(f) Là khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Phú Mỹ Hưng theo hợp đồng cho vay hạn mức số VN123003865/WBVN2024/202 ký ngày 22/04/2024. Hạn mức tín dụng được cấp là 23.000.000.000 VND, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thời gian duy trì hạn mức đến 21 tháng 4 năm 2025, thời hạn vay của mỗi khoản vay không quá 06 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ngân hàng và được bảo lãnh bởi cá nhân bà Trần Thị Thu Phương, Tổng Giám đốc Công ty.

(g) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 65/2024/HDTD/DDO ký ngày 5/3/2024. Hạn mức tín dụng được cấp là 100.000.000.000 VND trong đó: Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 VND; hạn mức L/C: 100.000.000.000 VND; hạn mức bảo lãnh: 30.000.000.000 VND. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giấy Kraft. Thời hạn mỗi khoản vay không vượt quá 6 tháng, lãi suất được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bởi:

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 67/2024/HDBD/DDO ngày 5/3/2024. Tài sản đảm bảo là toàn bộ quyền đòi số nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt, bồi thường thiệt hại phát sinh từ hợp đồng, dự án, các khoản phải thu, các quyền lợi khác (nếu có) hình thành từ vốn vay và tương đương vay.

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 65/2024/HDBD/DDO ngày 5/3/2024. Tài sản đảm bảo là Hàng hóa là bột giấy, giấy cuộn, giấy Kraft, giấy sóng.. đặt tại kho Lô CN2, cụm Công nghiệp thị trấn Tiên Lãng, huyện Tiên Lãng đã, đang và sẽ hình thành trong hoạt động kinh doanh sản xuất giấy của Công ty.

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 113/2024/HDBD/DDO ngày 12/4/2024. Tài sản bảo đảm là xe ô tô Hyundai biển kiểm soát 15K-284.81 thuộc sở hữu của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 15077777 do Công an Thành phố Hải Phòng cấp ngày 3/1/2024. Giá trị tài sản đảm bảo là 1.377.000.000 VND

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 114/2024/HDBD/DDO ngày 12/4/2024. Tài sản bảo đảm là xe ô tô Ford biển kiểm soát 15K-286.42 thuộc sở hữu của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 15077605 do Công an Thành phố Hải Phòng cấp ngày 29/12/2023. Giá trị tài sản đảm bảo là 921.000.000 VND

+ Hợp đồng cầm cố tài sản số 80/2024/HDBD/DDO ngày 15/3/2024, Hợp đồng cầm cố tài sản số 88/2024/HDBD/DDO ngày 22/3/2024, Hợp đồng cầm cố tài sản số 98/2024/HDBD/DDO ngày 27/3/2024. Tài sản đảm bảo là các khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng tổng giá trị 6.435.000.000 VND.

(i) Là khoản vay Ngân hàng Hua Nan Commercial bank, LTD. - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số HNHCMCFL-S/39/2024 ngày 28/5/2024. Hạn mức tín dụng là 2.500.000 USD, thời gian duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 7/5/2024. Mục đích vay: Tài trợ cho việc mở tín dụng chứng từ L/C để nhập khẩu nguyên vật liệu và linh kiện phục vụ sản xuất và tài trợ ngắn hạn cho việc mua sắm nguyên vật liệu hoặc các yêu cầu về vốn lưu động khác. Khoản vay được đảm bảo bởi:

- Hợp đồng đảm bảo bằng chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn số HNHCMCTD-6/2024 ngày 28/5/2024.

- Hợp đồng bảo lãnh cá nhân ký kết giữa Ngân hàng và bà Trần Thị Thu Phương.

- Hợp đồng bảo lãnh cá nhân ký kết giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Vinh Quang.

- Hợp đồng bảo lãnh liên đới ký kết giữa Ngân hàng và bà Trần Thị Thu Phương và ông Nguyễn Vinh Quang.

Chi tiết phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	239.051.361.454	936.962.066.558	-	(520.374.853.447)	655.638.574.565
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	68.000.000.000	-	68.000.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	8.670.991.480	-	12.549.185.536	(8.670.991.480)	12.549.185.536
Cộng	**247.722.352.934**	**936.962.066.558**	**80.549.185.536**	**(529.045.844.927)**	**736.187.760.101**

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	**673.000.000.000**	**673.000.000.000**	**343.048.908.465**	**343.048.908.465**
Ngân hàng TMCP Bảo Việt (a1)	-	-	*343.048.908.465*	*343.048.908.465*
Ngân hàng Vietinbank Tiên Sơn CN Bắc Ninh (a2)	*673.000.000.000*	*673.000.000.000*	-	-
Nợ thuê tài chính	**44.069.384.094**	**44.069.384.094**	**50.112.796.143**	**50.112.796.143**
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam(b)	*38.928.410.335*	*38.928.410.335*	*43.629.252.107*	*43.629.252.107*
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (d)	*5.140.973.759*	*5.600.775.250*	*6.483.544.036*	*6.483.544.036*
Cộng	**717.069.384.094**	**717.069.384.094**	**393.161.704.608**	**393.161.704.608**

(a1) Là khoản vay ngân hàng Ngân hàng TMCP Bảo Việt – Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng số 0147-2022-HĐTD1-BVB021 ngày 31 tháng 5 năm 2022, Phụ lục sửa đổi, bổ sung Hợp đồng số 0147.02-2023-PL01-BVB021ngày 21 tháng 04 năm 2023. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 750.000.000.000đ. Mục đích vay cho dự án đầu tư Nhà máy giấy Hoàng Hà công suất 100.000 tấn/năm tại cụm công nghiệp thị trấn Tiên Lãng. Thời hạn duy trì giới hạn tín dụng được tính từ ngày 31 tháng 5 năm 2022 đến ngày 31 tháng 05 năm 2031. Đã tất toán toàn bộ khoản vay dài hạn ngày 11/07/2024 để chuyển sang vay tái tài trợ tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tiên Sơn.
(a2) Là khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tiên Sơn theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số *01/2024-HDDCVDADDT/NHCT284-DU AN HHP* ngày 11 tháng 07 năm 2024, Hạn mức tín dụng của khoản vay là 745.202.000.000đ với thời hạn là 84 tháng được tính từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên. Mục đích cho vay tái tài trợ toàn bộ dư nợ gốc vay tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt – CN Hải Phòng để thanh toán các khoản chi phí hợp, lý hợp lệ, hợp pháp đầu tư Dự án di dời, mở rộng nhà máy giấy Hoàng Hà.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm:

+ Toàn bộ dự án nhà máy giấy Hoàng Hà Hải Phòng: Bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, giá trị tài sản trên đất và hệ thống dây chuyền, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai tại dự án Nhà máy Giấy Hoàng Hà, cụm công nghiệp thị trấn Tên Lãng, Thành Phố Hải Phòng.

+ Hai triệu cổ phiếu HHP của bà Trần Thị Thu Phương.

(b) Là khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo các hợp đồng cho thuê tài chính sau:

(1) Hợp đồng cho thuê tài chính số 42.22.19/CTTC ký ngày 22 tháng 12 năm 2022. Tài sản thuê tài chính là lò hơi tầng sôi công suất 38.5 tấn thuộc dự án nhà máy giấy Hoàng Hà công suất 100.000 tấn/năm tại cụm công nghiệp thị trấn Tiên Lãng, tổng giá trị tài sản cho thuê là 46.860.000.000 VND (đã bao gồm VAT). Số tiền cho thuê là 35.145.000.000 VND, thời gian cho thuê là 84 tháng, thời gian ân hạn 12 tháng.

(2) Hợp đồng cho thuê tài chính số 42.23.06/CTTC ký ngày 09 tháng 10 năm 2023. Tài sản thuê tài chính là 12 xe nâng thương hiệu UNICARRIERS và LIUGONG, tổng giá trị tài sản cho thuê là 10.880.892.000 VND (đã bao gồm VAT). Số tiền cho thuê là 9.067.410.000 VND, thời gian cho thuê là 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng.

(3) Hợp đồng cho thuê tài chính số 42.23.07/CTTC ký ngày 09 tháng 10 năm 2023. Tài sản thuê tài chính là hệ thống điện mặt trời áp mái, tổng giá trị tài sản cho thuê là 15.792.379.704 VND (đã bao gồm VAT). Số tiền cho thuê là 11.844.284.778 VND, thời gian cho thuê là 72 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng.

(4) Hợp đồng cho thuê tài chính số 42.23.08/CTTC ký ngày 10 tháng 10 năm 2023. Tài sản thuê tài chính là bàn cân điện tử 80 tấn, tổng giá trị tài sản cho thuê là 927.234.000 VND (đã bao gồm VAT). Số tiền cho thuê là 741.787.200 VND, thời gian cho thuê là 48 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng.

(d) Là khoản nợ thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease theo các hợp đồng cho thuê tài chính sau:

(1) Hợp đồng cho thuê tài chính số B2309019P2 ký ngày 28 tháng 09 năm 2023. Tài sản thuê tài chính là hệ thống điều hòa, quạt gió, tổng giá trị tài sản cho thuê là 4.267.191.642 VND (đã bao gồm VAT). Số tiền cho thuê là 3.285.737.564 VND, thời gian cho thuê là 60 tháng.

(2) Hợp đồng cho thuê tài chính số B2310414P2 ký ngày 28 tháng 11 năm 2023. Tài sản thuê tài chính là hệ thống bơm tuần hoàn tái sử dụng, tổng giá trị tài sản cho thuê là 2.246.329.227 VND (đã bao gồm VAT). Số tiền cho thuê là 2.021.696.304 VND, thời gian cho thuê là 60 tháng.

(3) Hợp đồng cho thuê tài chính số C2310413P2 ký ngày 25 tháng 12 năm 2023. Tài sản thuê tài chính là dây chuyền nghiền rác, tổng giá trị tài sản cho thuê là 3.228.145.360 VND (đã bao gồm VAT). Số tiền cho thuê là 2.905.330.824 VND, thời gian cho thuê là 60 tháng.

Chi tiết phát sinh vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ
Vay dài hạn ngân hàng	343.048.908.465	402.152.456.599	(4.201.365.064)	(68.000.000.000)	673.000.000.000
Nợ thuê tài chính	50.112.796.143	11.836.379.186	(5.330.605.699)	(12.549.185.536)	44.069.384.094
Cộng	**393.161.704.608**	**413.360.905.785**	**(9.531.970.763)**	**(80.549.185.536)**	**717.069.384.094**

18. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	4.799.438.708	818.405.889	(154.770.000)	5.463.074.597
Quỹ phúc lợi	4.394.084.349	818.405.889	(17.490.000)	4.939.560.238
Cộng	**9.193.523.057**	**1.636.811.778**	**(172.260.000)**	**10.402.634.835**

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	320.238.100.000	7.459.291.065	52.104.357.038	379.801.748.103
Tăng vốn bằng tiền	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	16.368.117.778	16.368.117.778
Trích lập các quỹ	-	3.426.586.353	(6.853.172.705)	(3.426.586.352)
Số dư cuối năm trước	**620.238.100.000**	**10.885.877.418**	**61.619.302.111**	**692.743.279.529**
Số dư đầu năm nay	620.238.100.000	10.885.877.418	61.619.302.111	692.743.279.529
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	40.305.330.000	-	(40.305.330.000)	-
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-	-
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	16.047.508.465	16.047.508.465
Trích lập các quỹ	-	1.636.811.778	(3.273.623.556)	(1.636.811.778)
Số dư cuối kỳ này	**865.543.430.000**	**7.522.689.196**	**34.771.331.033**	**907.837.450.229**

b) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	86.554.343	62.023.810
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	86.554.343	62.023.810
- *Cổ phiếu phổ thong*	*86.554.343*	*62.023.810*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	86.554.343	62.023.810
- *Cổ phiếu phổ thông*	*86.554.343*	*62.023.810*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

c) Phân phối lợi nhuận

Nghị quyết đại cổ đông cổ đông số 01/2024/HHP/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 06 năm 2024 quyết định phân phối lợi nhuận hợp nhất năm 2023 như sau:

Trích lập quỹ đầu tư phát triển : 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2023
Trích lập quỹ khen thưởng : 5% lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2023
Trích lập quỹ phúc lợi : 5% lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2023
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*) :6,5% lợi nhuận sau thuế tương đương 40.305.330.000 VND

(*) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2023/HHP/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 06 năm 2023 quyết định phân phối lợi nhuận hợp nhất năm 2022

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

A, Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	835,67	289,21

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	1.038.819.430.450	493.460.120.570
Doanh thu bán thành phẩm	-	111.053.039.253
Doanh thu khác	1.715.566.299	783.912.802
Cộng	**1.040.534.996.749**	**605.297.072.625**

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.012.872.413.972	480.267.684.146
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	80.074.800.266
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán khác	-	217.834.646
Cộng	**1.012.872.413.972**	**560.560.319.058**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	6.528.130.226	7.076.087.369
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.339.340.659	3.797.802.198
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.077.086.776	29.873.970
Cộng	**11.944.557.661**	**10.903.763.537**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	12.506.570.095	15.384.028.346
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.044.048	16.316.223
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	13.045.300	12.032.227.777
Cộng	**12.521.659.443**	**27.432.572.346**

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.014.722.838	864.501.640
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	843.477	6.067.224
Chi phí khấu hao tài sản cố định	133.733.340	154.969.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.945.616.906	325.827.606
Các chi phí khác	14.316.144	110.120.194
Cộng	**4.109.232.705**	**1.416.485.846**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.501.046.063	1.006.342.740
Chi phí vật liệu quản lý	2.483.441	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	123.473.264	8.583.248
Chi phí khấu hao tài sản cố định	298.461.982	203.305.776
Thuế, phí và lệ phí	981.724.669	546.376.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.570.381.127	59.805.483
Các chi phí khác	275.989.668	801.910.798
Cộng	**3.753.560.214**	**2.626.324.446**

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	5.426.528	18.043.916
Cộng	**5.426.528**	**18.043.916**

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	262.851.350	103.122.504
Chi phí khác	-	13
Cộng	**262.851.350**	**103.122.517**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.965.263.254	24.035.055.865
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(4.376.489.309)	(3.035.220.459)
- Các khoản điều chỉnh tăng		762.581.739
Phạt chậm nộp, truy thu thuế		
- Các khoản điều chỉnh giảm	(4.376.489.309)	(3.797.802.198)
Thu nhập chịu thuế	14.558.773.945	20.999.835.406
Thu nhập tính thuế	14.558.773.945	20.999.835.406
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**2.917.754.789**	**4.199.967.081**

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính giữa niên độ riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính giữa niên độ riêng và Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất.

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ, công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi nhập gốc	1.662.260.938	-

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Bà Trần Thị Thu Phương	Tổng Giám Đốc Công ty

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các cá nhân liên quan như sau:

	Năm nay
Bà Trần Thị Thu Phương	
Nộp tiền góp vốn	*30.000.000.000*

Cam kết bảo lãnh

Ngoài ra,bà Trần Thị Thu Phương, ông Nguyễn Vinh Quang, ông Nguyễn Văn Sỹ - bà Phan Thị Hà và Công ty TNHH Tư vấn Sản xuất giấy Hoàng Hà còn dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình và thư bảo lãnh cá nhân để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công, Ngân hàng FIRST BANK Comperial Bank, LTD. – Chi nhánh thành phố Hà Nội, Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Phú Mỹ Hưng, Ngân hàng Hua Nan Commercial bank, LTD. - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể:

Thông tin	Diện tích	Địa chỉ	Thuộc sở hữu	Giá trị TSĐB
GCN số CV 316697, số vào sổ cấp GCN: CH-12544 do UBND TP Chí Linh, Hải Dương cấp ngày 29/06/2020	156m2	Phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương	Bà Trần Thị Thu Phương	3.000.000.000 VND
GCN số BV 467332, số vào sổ cấp GCN: CH-01264 do UBND quận Hà Đông, TP. Hà Nội cấp ngày 17/10/2014	113,4m2	Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, TP. Hà Nội	Bà Trần Thị Thu Phương và ông Nguyễn Trần Nhật Đức	14.360.570.000 VND
GCN số BD 772273, số vào sổ cấp GCN: CH-00531 do UBND quận Đống Đa cấp ngày 24/12/2010	41,9m2	Số 40 ngõ 69 phố Chùa Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP. Hà Nội	Ông Nguyễn Văn Sỹ và bà Phan Thị Hà	3.435.000.000 VND
GCN số CE 792947 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng cấp ngày 29/11/2016	3.523,3m2	Đường An Chân, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, Hải Phòng	Công ty TNHH Tư vấn Sản xuất Giấy Hoàng Hà	8.308.698.000 VND

+ Bảo lãnh cá nhân do bà Trần Thị Thu Phương và ông Nguyễn Vinh Quang ký phát cho Ngân hàng FIRST BANK Comperial Bank, LTD. – Chi nhánh thành phố Hà Nội;
+ Bảo lãnh cá nhân bà Trần Thị Thu Phương tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Phú Mỹ Hưng;
+ Hợp đồng bảo lãnh cá nhân ký kết giữa Ngân hàng Hua Nan Commercial bank, LTD. - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và bà Trần Thị Thu Phương;
+ Hợp đồng bảo lãnh cá nhân ký kết giữa Ngân hàng Hua Nan Commercial bank, LTD. - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và ông Nguyễn Vinh Quang;
+ Hợp đồng bảo lãnh liên đới ký kết giữa Ngân hàng Hua Nan Commercial bank, LTD. - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và bà Trần Thị Thu Phương và ông Nguyễn Vinh Quang.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm như sau:

	Chức danh	Kỳ này	Kỳ trước
Nguyễn Thị Thu Thủy	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	-
Trần Thi Thu Phương	Phó chủ tịch HĐQT	336.000.000	274.527.505
Nguyễn Minh Tú	Uỷ viên HĐQT	66.000.000	-
Nguyễn Thị Ngân	Uỷ viên HĐQT	66.000.000	-
Nguyễn Tiến Vinh	Uỷ viên HĐQT	326.400.000	118.631.385
Bùi Minh Đức	Uỷ viên HĐQT	66.000.000	-
Lê Thị Nguyên	Uỷ viên HĐQT	66.000.000	-
Đào Thị Ngân	Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024)	163.500.000	179.797.080
Đinh Thị Hồng	Thành viên BKS	36.000.000	-
Đinh Thị Bích Hạnh	Thành viên BKS	36.000.000	-
Nguyễn Vinh Quang	Phó Tổng giám đốc	266.400.000	221.067.621
Bùi Thị Giang	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 01/09/2024)	51.000.000	-
Trịnh Thị Hương	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 01/09/2024)	162.240.000	162.606.697
Nguyễn Thị Thanh Vân	Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 15/06/2024)	81.000.000	-

Giao dịch khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Hà Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Năng Lượng Xanh HHP	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư 3C Pro	Công ty con
Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Phú Yên	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Hoàng Hà	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Hà Nam		
Phải thu lãi vay	810.739.723	807.780.819
Thu tiền lãi vay	-	719.013.696
Phải thu tiền cổ tức lợi nhuận được chia	3.059.340.659	3.797.802.198
Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Hà Phú Yên		
Phải thu về cho vay	45.000.000.000	-
Phải thu lãi vay	1.168.657.535	-
Chuyển tiền góp vốn	16.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư 3C Pro		
Phải trả tiền mua hàng	109.822.292	35.543.156.600
Trả tiền mua hàng	4.170.000.000	42.543.156.600
Phải thu tiền cổ tức lợi nhuận được chia	1.280.000.000	-
Công ty cổ phần năng lượng xanh HHP		
Phải trả tiền mua hàng	5.723.640.000	-
Thu tiền mua hàng	-	-

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.2b, V.4, V.5a, V.5b, V.12./.

2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.974.047.179	9.418.072.541	15.974.047.179	9.418.072.541
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	199.031.254.382	119.995.134.916	199.031.254.382	119.995.134.916
Phải thu khách hàng	212.676.719.144	75.766.651.524	212.676.719.144	75.766.651.524
Các khoản cho vay	57.000.000.000	12.000.000.000	57.000.000.000	12.000.000.000
Các khoản phải thu khác	44.321.963.942	30.357.332.202	44.321.963.942	30.357.332.202
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	148.800.000.000	133.100.000.000	148.800.000.000	133.100.000.000
Cộng	**677.803.984.647**	**380.637.191.183**	**677.803.984.647**	**380.637.191.183**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1.453.257.144.195	640.884.057.542	1.453.257.144.195	640.884.057.542
Phải trả người bán	31.370.241.874	456.563.194.724	31.370.241.874	456.563.194.724
Các khoản phải trả khác	35.606.720.445	39.724.048.299	35.606.720.445	39.724.048.299
Cộng	**1.520.234.106.514**	**1.137.171.300.565**	**1.520.234.106.514**	**1.137.171.300.565**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	760.406.602.670	500.850.541.525	192.000.000.000	1.453.257.144.195
Phải trả người bán	31.370.241.874	-	-	31.370.241.874
Các khoản phải trả khác	35.606.720.445	-	-	35.606.720.445
Cộng	**827.383.564.989**	**500.850.541.525**	**192.000.000.000**	**1.520.234.106.514**
Số đầu năm				
Vay và nợ	247.722.352.934	393.161.704.608	-	640.884.057.542
Phải trả người bán	456.563.194.724	-	-	456.563.194.724
Các khoản phải trả khác	39.724.048.299	-	-	39.724.048.299
Cộng	**744.009.595.957**	**393.161.704.608**	**-**	**1.137.171.300.565**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

6. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 tự lập của Công ty.

Lập, ngày 29 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thảo Phương	Bùi Thị Giang	Trần Thị Thu Phương